



fèi jiě

费解

adjective · hard to understand, puzzling

Example Sentences

tā de huà hěn fèi jiě
他的话很费解。

His words are very puzzling.

zhè dào shù xué tí ràng rén fèi jiě
这道数学题让人费解。

This math problem is hard to understand.

tā de xíng wéi rú cǐ fǎn cháng shí zài lìng rén fèi jiě
他的行为如此反常，实在令人费解。

His behavior is so abnormal that it is truly puzzling.

Trace each character, then write the word on your own.

费	费	费	费	费	费	费	费	费	费	费
费										

解	解	解	解	解	解	解	解	解	解	解
解	解	解	解	解						